

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		146.328.515.678	204.922.621.942
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	47.525.577.283	58.316.613.979
Tiền	111		16.725.577.283	42.473.857.238
Các khoản tương đương tiền	112		30.800.000.000	15.842.756.741
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.02	75.422.308.886	96.310.164.821
Phải thu khách hàng	131		43.061.280.904	37.040.571.826
Trả trước cho người bán	132		28.626.830.273	55.357.260.156
Các khoản phải thu khác	135		4.758.757.933	4.936.893.063
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.024.560.224)	(1.024.560.224)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	282.964.173	345.706.245
Hàng tồn kho	141		282.964.173	345.706.245
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	23.097.665.336	49.950.136.897
Tài sản ngắn hạn khác	158		23.097.665.336	49.950.136.897
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.075.953.424	27.314.682.630
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.666.107.555	2.666.107.555
Phải thu dài hạn khác	218		2.666.107.555	2.666.107.555
II. Tài sản cố định	220		4.882.431.789	3.908.627.143
TSCĐ hữu hình	221	V.05	4.561.194.106	3.855.254.493
+ Nguyên giá	222		17.344.543.645	15.366.523.788
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.783.349.539)	(11.511.269.295)
TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
TSCĐ vô hình	227	V.06	89.464.683	-
+ Nguyên giá	228		260.300.000	173.593.395
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(170.835.317)	(173.593.395)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		231.773.000	53.372.650
III. Bất động sản đầu tư	240	V.07	16.700.280.907	16.972.778.328
+ Nguyên giá	241		27.675.468.870	28.274.378.079
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(10.975.187.963)	(11.301.599.751)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	413.922.800	609.433.517
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		750.000.000	750.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(336.077.200)	(140.566.483)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.09	2.413.210.373	3.157.736.087
Chi phí trả trước dài hạn	261		2.413.210.373	3.157.736.087
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		173.404.469.102	232.237.304.572

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		96.230.109.429	147.565.567.503
I. Nợ ngắn hạn	310	V.10	86.354.101.239	127.789.870.970
Phải trả người bán	312		44.895.399.980	68.951.177.234
Người mua trả tiền trước	313		4.927.099.265	21.548.131.227
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		10.463.834.340	8.337.246.621
Phải trả người lao động	315		20.885.084.274	26.375.849.505
Chi phí phải trả	316		-	131.348.843
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	9.603.371
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.182.683.380	2.436.514.169
II. Nợ dài hạn	330	V.11	9.876.008.190	19.775.696.533
Phải trả dài hạn khác	333		8.066.929.745	18.762.232.804
Doanh thu chưa thực hiện	338		957.846.113	1.013.463.729
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		851.232.332	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.174.359.673	84.671.737.069
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	56.428.425.033	52.429.026.510
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		37.615.000.000	38.636.995.150
Quỹ dự phòng tài chính	418		6.443.623.918	5.670.952.154
Lợi nhuận chưa phân phối	420		12.369.801.115	8.121.079.206
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		20.745.934.640	32.242.710.559
Nguồn kinh phí	432	V.13	3.703.822.879	14.928.101.377
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.14	17.042.111.761	17.314.609.182
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		173.404.469.102	232.237.304.572

Tp.HCM, Ngày 18 tháng 01 năm 2014

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Vũ Bá

Vũ Thị Tường Vi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	151.443.985.622	141.812.742.025
Các khoản giảm trừ	02		8.281.752.394	7.793.443.373
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		143.162.233.228	134.019.298.652
Giá vốn hàng bán	11	VI.02	120.460.186.449	115.720.551.842
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.702.046.779	18.298.746.810
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.01	2.670.798.608	4.640.228.220
Chi phí tài chính	22	VI.02	195.510.717	954.899.200
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	24	VI.02	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.02	17.932.383.116	15.434.159.135
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.244.951.554	6.549.916.695
Thu nhập khác	31	VI.01	417.076.437	268.790.733
Chi phí khác	32	VI.02	897.000	268.790.733
Lợi nhuận khác	40		416.179.437	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.661.130.991	6.549.916.695
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.852.885.048	1.468.729.174
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.808.245.943	5.081.187.521

Tp.HCM, Ngày 18 tháng 01 năm 2014

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Vũ Bá

Vũ Thị Tường Vi